

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước
sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đề cương Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4047/TTr-SXD ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết lập Kế hoạch

Nước giữ một vai trò đặc biệt trong đời sống sinh tồn và phát triển của con người. Nước sạch là sự sống, con người, động, thực vật sẽ không tồn tại nếu thiếu nước. Nước giúp duy trì cân bằng của bầu khí quyển đem lại cho con người bầu không khí trong lành.

Hiện nay, với tốc độ đô thị hóa và công nghiệp ngày càng phát triển kéo theo đó là việc thải ra môi trường một lượng lớn nước thải. Nếu lượng nước thải này không được xử lý triệt để thì việc ô nhiễm nguồn nước là điều khó tránh khỏi. Điều này sẽ dẫn đến việc ô nhiễm nguồn nước xung quanh và trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân xung quanh đó.

Trước thực trạng nguồn nước mặt và nước ngầm ngày càng bị ô nhiễm và cạn kiệt, nếu không có các cơ chế, chính sách bảo vệ và sử dụng nước hợp lý, thì trong tương lai, nước sạch sẽ trở thành nguồn tài nguyên cực khan hiếm.

Trên địa bàn tỉnh An Giang, tỷ lệ cung cấp và sử dụng nước sạch tại các đô thị là khá cao đạt gần 98%. Tuy nhiên, đối với khu vực nông thôn tỷ lệ này đạt thấp đạt khoảng 50-60%.

Để quản lý và phát triển cũng như là nâng dần tỷ lệ sử dụng cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh, việc lập Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh là hết cấp bách và cần thiết. Trên cơ sở đó đề ra các giải pháp cụ thể có tính đến biến đổi khí hậu nhằm cấp nước ổn định, chất lượng bảo đảm, dịch vụ tốt đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước theo từng giai đoạn.

2. Quan điểm, mục tiêu của Kế hoạch

2.1. Quan điểm

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh; Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Định hướng phát triển cấp nước đô thị và công nghiệp ứng dụng trên địa bàn tỉnh An Giang khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Hoạt động cấp nước là loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh có điều kiện chịu sự kiểm soát của Nhà nước nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng, an ninh xã hội, trong đó có xét đến việc hỗ trợ cấp nước cho người nghèo, các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, có xem xét đến các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; hạn chế khai thác nguồn nước ngầm.

- Phát triển hoạt động cấp nước bền vững, bảo đảm cấp nước an toàn có tính đến biến đổi khí hậu, đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước sạch cho phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường; từng bước hiện đại hóa và tự động hóa ngành cấp nước đảm bảo cấp nước ổn định, đủ lưu lượng và chất lượng theo quy định

- Xã hội hóa ngành cấp nước, huy động, khai thác tối ưu mọi nguồn lực tham gia đầu tư phát triển cấp nước và quản lý vận hành công trình cấp nước.

2.2. Mục tiêu

2.2.1. Đến năm 2025

- Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân theo từng loại đô thị, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định; các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được cấp nước đầy đủ theo yêu cầu áp lực và lưu lượng.

- Tỷ lệ hệ thống cấp nước khu vực đô thị lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn được duy trì; tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị 15%; dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước cho người dân khu vực nông thôn, góp phần đảm bảo sức khỏe Nhân dân. 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; nâng dần tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT với tiêu chuẩn cấp nước theo quy định.

- Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh: 100%.

2.2.2. Đến năm 2030

- Đáp ứng mọi nhu cầu và bảo đảm cấp nước an toàn cho sinh hoạt và sản xuất của đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp.

- Đảm bảo 100% người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT với số lượng 100 lít/người/ngày.

3. Nội dung Kế hoạch

3.1. Dự báo nhu cầu dùng nước

Các dự báo về nhu cầu dùng nước được tính toán căn cứ theo tính chất của khu vực sử dụng nước như loại đô thị, quy mô dân số và điều kiện kinh tế, xã hội của đô thị, các mục đích sử dụng nước, tình trạng mạng lưới chuyển tải và phân phối....

a) Đối với khu vực đô thị: Căn cứ theo Quyết định 3777/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017 – 2020 và định hướng đến năm 2030.

b) Đối với khu vực nông thôn: Quy mô dân số khu vực nông thôn được xác định theo quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

c) Đối với các khu, cụm công nghiệp: Căn cứ theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 và Công văn số 576/TTg-KTN ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch các Khu công nghiệp tỉnh An Giang.

(Nội dung chi tiết thể hiện tại Phụ lục 1).

3.2. Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh

- Với quan điểm phát triển các hệ thống cấp nước là xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung với quy mô tương đối lớn, phạm vi cấp nước sẽ bao trùm toàn bộ nhu cầu dùng nước ở cấp huyện, thị, thành với công suất cấp nước của từng hệ thống sẽ được tính toán dựa trên cơ sở nhu cầu dùng nước của huyện thị có tính đến hiện trạng các hệ thống cấp nước trên địa bàn và công suất các hệ thống cấp nước xây dựng mới theo quy hoạch cấp nước nông thôn đã được phê duyệt.

- Tiêu chí để lựa chọn là ưu tiên các khu vực có nhà máy xử lý đang hoạt động quá tải, tiếp đến là các khu vực có nhu cầu dùng nước lớn và gần các đối tượng tiêu thụ nước lớn.... trên cơ sở đó, đề xuất kế hoạch phát triển các hệ thống cấp nước.

- Trên cơ sở xem xét hiện trạng các nhà máy nước và trạm cấp nước hiện có, cũng như các nhà máy đang được đầu tư xây dựng, đề xuất cụ thể kế hoạch phát triển các hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh.

(Nội dung chi tiết thể hiện tại Phụ lục 2).

3.3. Xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

a) Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt trên sông, suối, kênh, rạch để cấp cho sinh hoạt bao gồm phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch mà công trình đó khai thác và vùng thượng lưu, hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước của công trình được quy định như sau:

- Trường hợp công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn:

+ 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi.

+ 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng.

- Trường hợp công trình khai thác nước với quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn:

+ 1.500 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi.

+ 1.000 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng.

b) Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt từ hồ chứa để cấp cho sinh hoạt được tính từ vị trí khai thác nước của công trình và quy định như sau:

- Không nhỏ hơn 1.500 m đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa trên sông, suối và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa.

- Toàn bộ khu vực lòng hồ đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa khác với quy định phần trên.

3.4. Các giải pháp thực hiện

a) Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách về đảm bảo cấp nước an toàn:

- rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo cấp nước an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng và ban hành quy định về điều kiện năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia vào đầu tư và vận hành hệ thống cấp nước.

b) Quản lý, sử dụng nguồn nước thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Đẩy mạnh công tác quản lý tài nguyên nước; tăng cường công tác quản lý, giám sát, bảo vệ nguồn nước; kiểm soát chặt chẽ việc xả thải vào nguồn nước.

- Xây dựng hệ thống hồ trữ nước mưa, nước mặt, công trình xả lũ có tính đến biến đổi khí hậu; lập kế hoạch khai thác, sử dụng hồ trữ nước đa mục đích, ưu tiên cho khai thác cung cấp nước sinh hoạt.

- Thiết lập hệ thống kiểm soát, cảnh báo chất lượng, trữ lượng nguồn nước; nghiên cứu giải pháp dự phòng nguồn nước bảo đảm an toàn nguồn nước cho các nhà máy nước.

c) Nghiên cứu và phát triển công nghệ, vật tư, thiết bị lĩnh vực cấp nước:

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thiết bị thông minh trong quản lý vận hành hệ thống cấp nước; lựa chọn công nghệ và thiết bị tiên tiến, có chế độ tự động hóa cao, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, thân thiện môi trường và bảo đảm cấp nước an toàn.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới trong việc xử lý nước mặn nước lợ cho các vùng bị xâm nhập mặn và khó khăn về nguồn nước; nghiên cứu công nghệ tái sử dụng nước mưa hỗ trợ nước sinh hoạt và các nhu cầu khác.

- Giảm thất thoát nước từ các nguyên nhân “quản lý”: Xây dựng và triển khai thực hiện các biện pháp chống thất thoát, thất thu nước sạch theo Kế hoạch; thực hiện tốt việc quản lý, kiểm soát các mạng lưới dùng nước, củng cố dịch vụ chăm sóc khách hàng, chống đầu nối trái phép.

d) Truyền thông, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

- Xây dựng chương trình giảng dạy bậc phổ thông các kiến thức cơ bản về bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nước sạch đối với cuộc sống con người; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đối với việc bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước cũng như việc sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; hạn chế tối đa các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước.

- Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực cấp nước về khoa học công nghệ, quản lý thông minh, bảo vệ nguồn nước lồng ghép biến đổi khí hậu với các đơn vị trong và ngoài nước.

đ). Tổ chức quản lý lĩnh vực cấp nước:

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý đầu tư xây dựng và vận hành công trình cấp nước quy mô vùng liên huyện, giữa đô thị và nông thôn.

- Xây dựng và từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành cấp nước; quy định về cung cấp, chia sẻ và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu cấp nước.

- Xác định, phân tích và đánh giá mức độ các nguy cơ, rủi ro đối với hệ thống cấp nước về nguồn nước, lưu vực (ô nhiễm nguồn nước; trữ lượng nước không ổn định, chất lượng nước biến động); công nghệ hệ thống cấp nước (vận hành công trình xử lý nước; định mức hóa chất chưa hợp lý; mất điện, vỡ mạng lưới đường ống; vật tư, thiết bị hỏng; quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng không chặt chẽ, không phù hợp, không đúng quy trình; thiên tai lũ lụt) về mặt

hóa học, lý học và sinh học theo quy trình nhằm bảo đảm cấp nước liên tục đủ lưu lượng và áp lực đến khách hàng sử dụng nước; xác định thứ tự ưu tiên về các nguy cơ, rủi ro để đề xuất các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa.

- Xây dựng các tiêu chí, các chỉ số giám sát và giới hạn kiểm soát để đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng dịch vụ cấp nước theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn các đơn vị cấp nước triển khai kế hoạch cấp nước an toàn.

- Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn chống thất thoát, thất thu nước sạch của các đơn vị sản xuất và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp, báo cáo hàng năm, đột xuất tình hình triển khai kế hoạch cấp nước an toàn đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và duy trì kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch.

4.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp thực hiện giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện sử dụng và kế hoạch khai thác nguồn nước mặt đảm bảo an toàn.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh, kiểm tra các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá tổng hợp công tác triển khai kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch do các đơn vị cấp nước tại khu vực nông thôn.

4.3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra và đánh giá việc bảo vệ và duy trì nguồn nước không bị ô nhiễm.

- Quản lý việc cấp phép khai thác, xả thải và sử dụng tài nguyên nước đảm bảo an toàn cấp nước.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án có ảnh hưởng đến môi trường nước.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra các hoạt động xả thải ra môi trường của các cá nhân, tổ chức nhằm bảo vệ nguồn nước, phòng ngừa các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước. Phối hợp chỉ đạo việc khắc phục, xử lý kịp thời các sự cố, các vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước phục vụ công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh.

4.4. Sở Y tế

- Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, đánh giá chất lượng nước ăn uống và nước sinh hoạt.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc kiểm tra, giám sát vệ sinh chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4.5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và duy trì kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch.

- Vận động thu hút nguồn vốn cho các hoạt động thực hiện Kế hoạch cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

4.6. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và duy trì kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích và khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và duy trì kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch.

4.7. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tổ chức tuyên truyền về cấp nước sinh hoạt an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi giám sát các cơ sở đơn vị cấp nước triển khai Kế hoạch cấp nước sinh hoạt trên địa bàn.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện việc kiểm tra xử lý các hoạt động vi phạm về môi trường nhằm bảo vệ nguồn nước; xử lý các trường hợp lấn chiếm hành lang bảo vệ nguồn nước và hành lang bảo vệ hệ thống ống cấp nước và các trường hợp phá hoại các công trình cấp nước trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với đơn vị cấp nước và các cơ quan liên quan khắc phục các sự cố về cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn quản lý.

4.8. Các đơn vị cấp nước

- Tổ chức lập và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá các tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đề xuất các biện pháp quản lý các nguồn ô nhiễm nhằm bảo vệ và duy trì chất lượng nước.

- Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn khu vực thu nước, hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý.

- Đề xuất lựa chọn các nguồn nước khai thác lâu dài, dự phòng và công nghệ xử lý phù hợp theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm cung cấp dịch vụ cấp nước đạt chất lượng và hiệu quả.

- Thường xuyên rà soát đánh giá Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh để điều chỉnh cho phù hợp, báo cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

- Báo cáo định kỳ tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh.

4.9. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

Thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, chống thất thoát, thất thu nước sạch. Đồng thời, phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm nhằm bảo đảm thực hiện Kế hoạch cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, căn cứ Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030, tổ chức triển khai theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nung

Phụ lục 1: Dự báo nhu cầu dùng nước

Dự báo nhu cầu dùng nước đô thị, nông thôn và Khu công nghiệp

Địa phương	Nhu cầu nước Đô thị và khu công nghiệp			Nhu cầu nước Nông thôn			Tổng nhu cầu		
	2020÷2025	2025÷2030	Sau 2030	2020÷2025	2025÷2030	Sau 2030	2020÷2025	2025÷2030	Sau 2030
Thành phố Long Xuyên	74.698	83.860	110.468	4.277	4.481	5.215	78.975	88.340	115.683
Thành phố Châu Đốc	26.112	27.897	30.023	1.404	1.438	1.674	27.516	29.335	31.697
Thị xã Tân Châu	21.354	26.306	30.564	13.975	14.504	16.883	35.329	40.810	47.447
Thị trấn Tịnh Biên	13.365	18.254	30.350	13.290	16.209	18.867	26.655	34.463	49.218
Huyện An Phú									
Thị trấn An Phú	1.776	2.683	3.343						
Thị trấn Long Bình	1.595	2.150	2.354						
Đô thị Cồn Tiên	2.518	3.289	3.490	20.786	23.890	27.808	26.675	32.013	36.995
Huyện Phú Tân									
Thị trấn Phú Mỹ	5.041	7.354	9.179						
Thị trấn Chợ Vàm	2.743	3.985	4.700						
Đô thị Hòa Lạc	2.027	2.648	2.809	25.516	28.768	33.486	35.327	42.755	50.174
Huyện Châu Phú									
Thị trấn Cái Dầu	9.661	14.207	19.587						
Đô thị Vĩnh Thạnh Trung	3.744	4.892	7.482						
Đô thị Mỹ Đức	2.628	3.433	3.097						
Đô thị Thạnh Mỹ Tây	2.840	3.711	3.937	28.387	32.761	38.134	47.260	59.004	72.237
Huyện Tri Tôn									
Thị trấn Tri Tôn	2.895	3.985	6.817						
Thị trấn Ba Chúc	3.130	4.757	6.208						
Đô thị Cô Tô	1.407	1.839	1.951	14.723	18.166	21.144	22.156	28.746	36.119
Huyện Châu Thành				19.755	22.620	26.330	34.825	42.155	54.079

Địa phương	Nhu cầu nước Đô thị và khu công nghiệp			Nhu cầu nước Nông thôn			Tổng nhu cầu		
	2020÷2025	2025÷2030	Sau 2030	2020÷2025	2025÷2030	Sau 2030	2020÷2025	2025÷2030	Sau 2030
Thị trấn An Châu	3.412	4.641	8.091						
Đô thị Vĩnh Bình	1.352	1.767	3.638						
Đô thị Cần Đăng	2.590	3.384	3.590						
Đô thị Bình Hòa	7.715	9.742	12.430						
Huyện Chợ Mới									
Thị trấn Chợ Mới	6.172	7.970	11.465						
Thị trấn Mỹ Luông	1.850	2.550	2.854						
Đô thị Hội An	3.092	5.756	9.686	41.393	47.725	55.551	52.507	64.001	79.556
Huyện Thoại Sơn									
Thị trấn Núi Sập	2.719	3.503	5.648						
Thị trấn Óc Eo	1.840	2.545	3.741						
Thị trấn Phú Hòa	2.182	3.291	4.455	19.704	24.610	28.645	26.444	33.949	42.489
Tổng cộng	210.459	260.399	341.957	203.210	235.172	273.739	413.670	495.571	615.695

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
THEO TỪNG GIAI ĐOẠN**

(Đính kèm Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Các hệ thống cấp nước khu vực nông thôn

STT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
A. GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020				
I. Công trình sửa chữa, nâng công suất, mở rộng và đầu nối mạng lưới đường ống				
1	Nâng công suất, mở rộng CTCNTT thị trấn Nhà Bàng	Quý IV 2017-2020	Tĩnh Biên	Vị trí đặt trạm xử lý TT. Nhà Bàng, cấp thêm cho 2 xã Văn Giáo, Thới Sơn. Công suất là 2.400 m ³ /ngđ cấp thêm cho 14.601 người.
2	Nâng công suất, mở rộng CTCN tuyến dân cư An Lập, xã Lê Trì	Quý IV 2017-2020	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý xã Lê Trì, cấp thêm cho xã Lương Phi. Công suất là 1.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 5.500 người.
3	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Tri Tôn	Quý IV 2017-2020	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý thị trấn Tri Tôn, cấp thêm cho các xã An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 6.500 người.
4	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới nhà máy nước thị trấn Phú Hòa	2018-2020	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý thị trấn Phú Hòa, cấp thêm cho xã Vĩnh Trạch. Công suất là 7.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 18.192 người.
5	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Cái Dầu	2018-2020	Châu Phú	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Cái Dầu, cấp thêm cho xã Vĩnh Thạnh Trung, Đào Hữu Cảnh, Thạnh Mỹ Tây, Bình Phú. Công suất là 7.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 43.000 người.
6	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Chợ Mới	2018-2020	Chợ Mới	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Chợ Mới, cấp thêm cho xã Long Điền A và Long Điền B. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 20.000 người.
7	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Mỹ Luông	2018-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Mỹ Luông, cấp thêm cho 3 xã Hội An, Mỹ An, Long Kiên. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 20.500 người.
8	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN thị trấn Phú Mỹ	2018-2020	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý Thị trấn Phú Mỹ, cấp cho thêm 4 xã Tân Trung, Tân Hòa, Phú Xuân, Phú

STT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
				Thọ. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 31.000 người.
9	Đầu nối CTCN xã Phú Long	2018-2020	Phú Tân	Đầu nối với CTCN thị xã Tân Châu. Cấp thêm cho 326 người.
10	Nâng cấp, mở rộng mạng CTCN Cái Đầm, xã Bình Thạnh Đông	2018-2020	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý xã Bình Thạnh Đông, cấp thêm cho xã Phú Hưng. Công suất là 5.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 31.000 người.
11	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN xã Vĩnh Xương	2018-2020	TX. Tân Châu	Vị trí đặt trạm xử lý xã Vĩnh Xương, cấp thêm cho xã Vĩnh Hòa. Công suất là 4.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 25.202 người.
12	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN xã Phú Vĩnh	2018-2020	TX. Tân Châu	Vị trí đặt trạm xử lý xã Phú Vĩnh, cấp thêm cho xã Lê Chánh. Công suất là 3.500 m ³ /ngđ cấp thêm cho 25.512 người.
13	Nâng cấp, mở rộng CTCN ấp Vĩnh Lợi, Vĩnh Hậu	2018-2020	An Phú	Vị trí đặt trạm xử lý xã Vĩnh Hậu, cấp thêm cho xã Phú Hữu và Vĩnh Lộc. Công suất là 4.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 6.646 người.

II. CTCN xây mới

1	Xây mới CTCN liên xã Tà Đảnh và Tân Tuyên	Quý IV 2017-2020	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Tân Tuyên, lấy nước Kênh số 1. Công suất thiết kế là 2.200 m ³ /ngđ cấp cho 13.875 người.
2	Xây mới CTCN liên xã Vĩnh Hanh, Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân Phú, Vĩnh Nhuận	Quý IV 2017-2020	Châu Thành	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Bình Hòa, lấy nước Kênh Xáng Mới Ba Thê. Công suất thiết kế là 5.500 m ³ /ngđ cấp cho 34.000 người.
3	Xây mới CTCN liên xã Kiến An và Kiến Thành	Quý IV 2017-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Kiến Thành, lấy nước Rạch Ông Chương. Công suất thiết kế là 6.000 m ³ /ngđ cấp cho 37.100 người.
4	Xây mới CTCN liên xã Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ và Long Giang	2018-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Nhơn Mỹ, lấy nước Sông Hậu. Công suất thiết kế là 8.400 m ³ /ngđ cấp cho 52.000 người.
5	Xây mới CTCN liên xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp và Bình Phước Xuân	2018-2020	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Bình Phước Xuân, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 6.000 m ³ /ngđ cấp cho 37.000 người.
6	Xây mới CTCN liên xã	2018-2020	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã

STT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
	Phú Lâm, Phú Thạnh và Long Hòa			Phú Lâm, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 4.050 m ³ /ngđ cấp cho 25.000 người.
B. GIAI ĐOẠN 2021-2030				
I. CT sửa chữa, nâng công suất, mở rộng và đầu nối mạng lưới đường ống				
1	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho Thị trấn Tịnh Biên và các xã An Cư, An Nông, An Phú, Nhơn Hưng	2020-2030	Tịnh Biên	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp thêm cho 49.923 người.
2	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho Thị trấn Ba Chúc và các xã Vĩnh Phước, Lạc Quới, Vĩnh Gia	2020-2030	Tri Tôn	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp thêm cho 31.553 người.
3	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Châu Lăng	2020-2030	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Châu Lăng, công suất 2.500 m ³ /ngđ cấp thêm cho 7.500 người.
4	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Lương An Trà	2020-2030	Tri Tôn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Lương An Trà, công suất tăng thêm 1.400 m ³ /ngđ cấp thêm cho 9.014 người.
5	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Trung Phú 4, xã Vĩnh Phú	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vĩnh Phú, công suất 2.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 3.000 người.
6	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho Thị trấn Phú Hòa, Thị trấn Núi Sập, Thị trấn Óc Eo và các xã Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh Khánh, Định Thành, Bình Thành, Thoại Giang	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho 141.118 người.
7	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN tây kênh Mướp Vắn Tây Phú	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Tây Phú, công suất 1.500 m ³ /ngđ cấp thêm cho 3.000 người.
8	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN xã Vọng Thê	2020-2030	Thoại Sơn	Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vọng Thê, công suất 3.000 m ³ /ngđ cấp thêm cho 27.972 người.

STT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
9	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp nước cho Thị trấn An Châu và các xã Bình Hòa, Hòa Bình Thạnh, Cần Đăng, An Hòa, Vĩnh Lợi	2020-2030	Châu Thành	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho 113.168 người.
10	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCN xã Bình Thạnh	2020-2030	Châu Thành	Trạm xử lý tại xã Bình Thạnh, công suất 1.100 m ³ /ngđ cấp thêm cho 7.455 người.
11	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCN xã Vĩnh Thành	2020-2030	Châu Thành	Trạm xử lý tại xã Bình Hòa cấp nước cho xã Vĩnh Thành, số người tăng thêm là 16.369.
12	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp thêm cho 3 xã Bình Long, Bình Mỹ, Bình Chánh	2020-2030	Châu Phú	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho 42.162 người.
13	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho các xã Mỹ Đức, Mỹ Phú và Khánh Hòa	2020-2030	Châu Phú	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp cho 75.602 người.
14	Đầu nối từ CTCN Cái Đàm xã Hiệp Xương	2020-2030	Phú Tân	Trạm xử lý CTCN Cái Đàm xã Hiệp Xương cấp thêm cho xã Bình Thạnh Đông, Phú Hưng. Dự kiến cấp thêm cho 1.935 người.
15	Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCN thị trấn An Phú	2020-2030	An Phú	Cấp thêm cho xã Vĩnh Trường và Đa Phước. Công suất là 6.000m ³ /ngđ cấp thêm cho 20.000 người.
16	Đầu nối sử dụng nước thành phố Châu Đốc (NMN sông Hậu III) cấp cho xã Vĩnh Hội Đông	2020-2030	An Phú	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp cho 2.691 người.
17	Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho 2 xã Vĩnh Tế và Vĩnh Châu	2020-2030	TP. Châu Đốc	Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III, cấp cho 12.026 người.
II. CTCN xây mới				
1	Xây mới CTCN liên xã Thị trấn Chi Lăng và các xã An Hào, Núi Voi, Vĩnh Trung, Tân	2020-2030	Tĩnh Biên	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại TT. Chi Lăng, lấy nước Kênh số 6. Công suất thiết kế là 5.000 m ³ /ngđ cấp cho 31.000 người.

STT	Tên dự án	Năm dự kiến xây dựng	Huyện	Thông tin công trình
	Lập, Tân Lợi			
2	Xây mới CTCN liên xã An Thạnh Trung, Hòa Bình và Hòa An	2020-2030	Chợ mới	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Bình, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 6.500 m ³ /ngđ cấp cho 40.500 người.
3	Xây mới CTCN liên xã Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Thành và Phú Bình	2020-2030	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Lạc, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 7.800 m ³ /ngđ cấp cho 51.608 người.
4	Xây mới CTCN liên xã Phú An và Thị trấn Chợ Vàm	2020-2030	Phú Tân	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại Thị trấn Chợ Vàm, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 4.800 m ³ /ngđ cấp cho 32.158 người.
5	Xây mới CTCN liên xã Phú Lộc, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong	2020-2030	TX. Tân Châu	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Tân An, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 5.000 m ³ /ngđ cấp cho 30.900 người.
6	Xây mới CTCN liên xã Khánh An, Khánh Bình và Thị trấn Long Bình	2020-2030	An Phú	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại Thị trấn Long Bình, lấy nước Sông Hậu. Công suất thiết kế là 3.200 m ³ /ngđ cấp cho 20.000 người.
7	Xây mới CTCN liên xã Quốc Thái, Phú Hội, Nhơn Hội, Phước Hưng	2020-2030	An Phú	Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Phú Hội, lấy nước Sông Hậu. Công suất thiết kế là 5.700 m ³ /ngđ cấp cho 35.000 người.

Các hệ thống cấp nước khu vực đô thị giai đoạn 2020 - 2025

STT	Địa phương	Tên NMN	Công suất tăng thêm Giai đoạn năm 2020÷2025 (m³/ngày)
1	Thành phố Long Xuyên	NMN Bình Đức	34.000
2		NMN Vàm Cống (đang XD)	15.000
3	Thành phố Châu Đốc	NMN Châu Đốc (đang XD)	11.000
4	Thị xã Tân Châu	NMN Tân Châu	10.000
5	Thị trấn Tịnh Biên	NMN Xuân Tô	10.000
6		NMN Nhà Bàng	10.000
	Huyện An Phú		
7	Thị trấn An Phú	NMN An Phú	5.000
8	Thị trấn Long Bình	NMN Long Bình	5.000
	Huyện Phú Tân		
9	Thị trấn Phú Mỹ	NMN Phú Mỹ	10.000
10	Thị trấn Chợ Vàm	NMN Chợ Vàm	5.000
11	Đô thị Hòa Lạc	NMN Hòa Lạc	10.000
	Huyện Châu Phú		
12	Thị trấn Cái Dầu	NMN Bình Long	15.000
13	Đô thị Mỹ Đức	NMN Khánh Hòa	10.000
	Huyện Tri Tôn		
14	Thị trấn Tri Tôn	NMN Tri Tôn	5.000
15	Thị trấn Ba Chúc	NMN Ba Chúc	5.000
	Huyện Châu Thành		
16	Thị trấn An Châu	NMN An Châu	10.000
17	Đô thị Bình Hòa	NMN Bình Hòa	10.000
	Huyện Chợ Mới		
18	Đô thị Hội An	NMN Hội An	5.000
	Huyện Thoại Sơn		
19	Thị trấn Núi Sập	NMN Núi Sập	5.000
	Tổng cộng		190.000

Các hệ thống cấp nước khu vực đô thị giai đoạn 2025 – 2030

STT	Địa phương	Tên NMN	Dự kiến phát triển thêm Giai đoạn năm 2025÷ 2030 (m³/ngày)
1	Thị xã Tân Châu	NMN Long Sơn	10.000
2	Thị trấn Tịnh Biên	NMN Nhà Bàng	10.000
	Huyện An Phú		
3	Thị trấn An Phú	NMN An Phú	5.000
	Huyện Phú Tân		
4	Thị trấn Phú Mỹ	NMN Phú Mỹ	10.000
	Huyện Châu Phú		
5	Đô thị Mỹ Đức	NMN Khánh Hòa	10.000
	Huyện Tri Tôn		
6	Thị trấn Tri Tôn	NMN Tri Tôn	5.000
	Huyện Châu Thành		-
7	Đô thị Bình Hòa	NMN Bình Hòa	10.000
	Huyện Chợ Mới		-
8	Thị trấn Chợ Mới	NMN Chợ Mới	5.000
9	Đô thị Hội An	NMN Hội An	5.000
	Huyện Thoại Sơn		-
10	Thị trấn Núi Sập	NMN Núi Sập	5.000
11	Thị trấn Phú Hòa	NMN Phú Hòa	5.000
	Tổng cộng		80.000